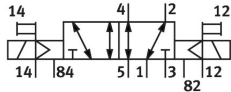


# **Van điện từ** **VUVS-L30-B52-ZD-G38-F8** Số bộ phận: 575610

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                              |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 lưỡng ổn định                                                                    |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                 |
| Kích thước van                                             | 31 mm                                                                                |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 2300 l/ph                                                                            |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G3/8                                                                                 |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar                                               |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                                                 |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                                            |
| Phân loại hàng hải                                         | xem chứng nhận                                                                       |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                      | DNVGL-TAA000011J                                                                     |
| Chiều rộng định mức                                        | 9.4 mm                                                                               |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                                     |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                                               |
| Nút ghi đè                                                 | khớp<br>quét                                                                         |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                     |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                                                            |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                                                                     |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                                                                      |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.15 MPA...1 MPA<br>1.5 bar...10 bar                                                 |
| giá trị b                                                  | 0.4                                                                                  |
| Giá trị C                                                  | 9.9 l/s*bar                                                                          |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                   | 13 ms                                                                                |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 2000 µs                                                                              |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 3600 µs                                                                              |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                     |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| chống sốc                      | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27 |
| Lớp chống ăn mòn KBK           | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                      |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364-B1/B2-L                                                           |
| Loại phòng sạch                | Loại 6 theo ISO 14644-1                                                     |
| Nhiệt độ trung bình            | -10 °C...60 °C                                                              |
| Môi chất kiểm soát             | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -10 °C...60 °C                                                              |
| trọng lượng sản phẩm           | 464 g                                                                       |
| Kiểu gắn                       | Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý:                              |
| Kết nối lỗ mở thông khí        | không được gom                                                              |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82 | M5                                                                          |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 84 | M5                                                                          |
| Cổng nối khí điều khiển 12     | G1/8                                                                        |
| Cổng nối khí điều khiển 14     | G1/8                                                                        |
| Cổng nối khí nén 1             | G3/8                                                                        |
| Cổng nối khí nén 2             | G3/8                                                                        |
| Cổng nối khí nén 3             | G3/8                                                                        |
| Cổng nối khí nén 4             | G3/8                                                                        |
| Cổng nối khí nén 5             | G3/8                                                                        |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                                               |
| Vật liệu của phốt              | HNBR<br>NBR                                                                 |
| Vật liệu vỏ                    | Nhôm đúc áp lực<br>sơn                                                      |
| Vật liệu con trượt pít tông    | Hợp kim nhôm rèn                                                            |
| Vật liệu vít                   | Thép, mạ niken                                                              |